

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN TÂN PHÚ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2018/ST-KDTM
Ngày 22/01/2018
V/v Tranh chấp Hợp đồng
mua bán hàng hóa

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN PHÚ – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Hòa

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hải Đăng.

2. Bà Nguyễn Thụy Đông Sương.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Lê Trung Tiến, Thư ký Tòa án nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh:
Không tham gia phiên tòa.

Ngày 22 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số 76/2016/ST-KDTM ngày 22 tháng 11 năm 2016 về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 360/2017/QĐXXST-KDTM ngày 11/12/2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 249/2017/QĐST-KDTM ngày 28/12/2017, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty S

Trụ sở: Lô số 6, đường E, Khu công nghiệp T, phường T, quận B, Thành phố H.

Giấy chứng đăng ký kinh doanh số 0302776127 đăng ký lần đầu ngày 07/11/2002 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố H cấp.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thành V – Tổng Giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hà Xuân N, sinh năm 1980

Địa chỉ: Lô số 9, đường C, khu công nghiệp T, phường T, quận B, Thành phố H.

(Giấy ủy quyền số 01/SMC/GUQ/2016 ngày 31/10/2016)

Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Bị đơn: Công ty N

Trụ sở: 1B đường N, phường T, quận T, Thành phố H.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304833250 đăng ký lần đầu ngày 07/02/2007 do Phòng đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Thế Thanh Đ – Chức vụ: Giám đốc.

Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn Công ty S (sau đây gọi tắt là công ty S) do ông Hà Xuân N là người đại diện theo ủy quyền trình bày: Công ty S và Công ty N (sau đây gọi tắt là Công ty N) có ký Hợp đồng kinh tế 041304/SMC/HĐBT-16 ngày 02/4/2016 có nội dung: Công ty S cung cấp bê tông trộn sẵn cho công ty N đến công trình Nhà xưởng – đường Bình Minh, ấp 6, Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh và Hợp đồng số 041304/SMC/HĐBT16 ngày 13/4/2016 có nội dung: Công ty S cung cấp bê tông trộn sẵn cho công ty N đến công trình Nhà dân – 27 đường số 18, khu phố 5, phường Hiệp Bình Chánh, Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Tổng giá trị hợp đồng sẽ tính theo khối lượng bê tông cung cấp thực tế nhân với đơn giá. Phương thức thanh toán: Thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản, thanh toán 100% giá trị trong 03 ngày kể từ ngày cấp bê tông.

Thực hiện các hợp đồng trên, trong ngày 14 và 16/4/2016 công ty S đã cung cấp bê tông trộn sẵn cho công ty N với tổng giá trị là 84.715.000 đồng và đã xuất Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000270 và 0000271 ngày 11/5/2016 giao cho công ty N. Từ ngày 15/4/2016 đến ngày 08/8/2016, công ty N đã thanh toán 03 đợt, tổng số tiền là 35.000.000 đồng, số tiền còn nợ là 49.715.000 đồng. Công ty S đã nhiều lần đề nghị công ty N thanh toán nhưng đến nay số nợ trên vẫn chưa được thanh toán.

Do đó, Công ty S khởi kiện yêu cầu Công ty N trả ngay số tiền 49.715.000 đồng (*Bốn mươi chín triệu bảy trăm mười lăm ngàn*) đồng và trả số tiền lãi trên số tiền chưa thanh toán với lãi suất 14%/năm tính từ ngày 24/4/2016 đến ngày

khởi kiện là 2.144.479 đồng. Tổng số tiền yêu cầu là 51.859.479 (*Năm mươi một triệu tám trăm năm mươi chín ngàn bốn trăm bảy mươi chín*) đồng.

Tại bản tự khai ngày 12/01/2018, đại diện nguyên đơn thay đổi yêu cầu đối với lãi suất chậm trả là buộc Công ty N trả lãi trên số tiền chưa thanh toán theo mức lãi suất cơ bản nhà nước tính từ ngày 12/7/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm là $18 \text{ tháng} \times 9\%/\text{năm} = 56.550.813$ đồng. Tổng cộng số tiền phải trả là 56.550.813 (*Năm mươi sáu triệu năm trăm năm mươi ngàn tám trăm mười ba*) đồng.

Bị đơn công ty N do ông Trần Thế Thanh Đ là người đại diện theo pháp luật xác nhận công ty N đã đối chiếu công nợ với công ty S còn phần lãi công ty chưa được thông báo và cơ sở tính toán.

Tòa án đã triệu tập hợp lệ công ty N đến tòa án để trình bày ý kiến và tiến hành hòa giải nhưng cố tình vắng mặt không lý do cũng không có văn bản ý kiến phản hồi về tiền lãi trên số tiền chậm thanh toán như phía công ty N đã nêu trên nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến và không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn Công ty S vẫn giữ yêu cầu Tòa án buộc bị đơn công ty N phải có trách nhiệm thanh toán số tiền 56.550.813 (*Năm mươi sáu triệu năm trăm năm mươi ngàn tám trăm mười ba*) đồng.

Bị đơn đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không lý do và không vì sự kiện bất khả kháng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền và thời hiệu giải quyết vụ án:

Về thẩm quyền loại việc: Nguyên đơn Công ty S khởi kiện bị đơn Công ty N phải có trách nhiệm thanh toán số tiền 56.550.813 (*Năm mươi sáu triệu năm trăm năm mươi ngàn tám trăm mười ba*) đồng là số tiền do vi phạm Hợp đồng kinh tế số 041304/SMC/HĐBT-16 ngày 02/4/2016 và Hợp đồng số 041304/SMC/HĐBT16 ngày 13/4/2016. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 30 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc tranh chấp về kinh doanh thương mại phát sinh trong hoạt động kinh doanh; Theo quy định tại Điều 24 Luật Thương mại năm 2005 quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án được xác định là “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”. Căn cứ quy định tại Điều 429, 688 của Bộ luật dân sự năm 2015 đơn khởi kiện của công ty S còn trong thời hiệu khởi kiện.

Về thẩm quyền theo lãnh thổ: Bị đơn Công ty N có trụ sở tại quận T, Thành phố H nên căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 điều 39 và Điều 189 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận T, Thành phố H theo thủ tục sơ thẩm.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn công ty S có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Bị đơn công ty N đã được Tòa án nhân dân quận T tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập tham gia phiên tòa nhưng bị đơn vắng mặt không lý do và không vì sự kiện bất khả kháng, do vậy, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về yêu cầu của đương sự:

Về yêu cầu của nguyên đơn Công ty S buộc công ty N phải có trách nhiệm thanh toán số 56.550.813 (*Năm mươi sáu triệu năm trăm năm mươi ngàn tám trăm mười ba*) đồng do vi phạm Hợp đồng kinh tế số 041304/SMC/HĐBT-16 ngày 02/4/2016, Hợp đồng số 041304/SMC/HĐBT16 ngày 13/4/2016 và tiền lãi do chậm thanh toán theo mức lãi suất cơ bản của ngân hàng nhà nước. Hội đồng xét xử nhận thấy;

Hợp đồng kinh tế số 030204/SMC/HĐBT-16 ngày 02/4/2016, Hợp đồng số 041304/SMC/HĐBT16 ngày 13/4/2016 được ký kết giữa công ty S và công ty N do ông Trần Thế Thanh Đ là người đại diện theo pháp luật ký tên đóng dấu có cơ sở xác định Hợp đồng kinh tế số 041304/SMC/HĐBT-16 ngày 02/4/2016 và Hợp đồng số 041304/SMC/HĐBT16 ngày 13/4/2016 nêu trên có giá trị pháp lý được quy định tại Điều 24 Luật Thương mại năm 2005 và Điều 81 Luật Doanh nghiệp 2014.

Căn cứ Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000271 ngày 11/5/2016 có giá trị 35.245.000 đồng thì Công ty N đã thanh toán cho công ty S 35.000.000 đồng được thể hiện qua Phiếu thu số 0118/04 ngày 15/4/2016 số tiền 25.000.000 đồng; Giấy báo có ngày 12/7/2016 số tiền 5.000.000 đồng; Giấy báo có ngày 08/8/2016 số tiền 5.000.000 đồng cho Hợp đồng số 041304/SMC/HĐBT16 ngày 13/4/2016, số tiền còn nợ của hợp đồng này là 245.000 đồng (1).

Căn cứ Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000270 ngày 11/5/2016 có giá trị 49.470.000 đồng cho Hợp đồng số 030204/SMC/HĐBT-16 ngày 02/4/2016, thì công ty S cung cấp cho công ty N 39m³ bê tông trộn sẵn, đơn giá 1.190.000 đồng/m³:

- Tiền bê tông 39m³ x 1.190.000 đồng = 46.410.000 đồng.
- Tiền bơm bê tông theo yêu cầu là 34m³ x 90.000 đồng = 3.060.000 đồng.

Tổng cộng số tiền là 46.410.000 đồng + 3.060.000 đồng = 49.470.000 đồng (2).

Công ty N chưa thanh toán cho công ty S là (1) + (2) = 245.000 đồng + 49.470.000 đồng = 49.715.000 đồng.

Như vậy công ty N còn nợ của công ty S số tiền 49.715.000 đồng, kể từ ngày 08/8/2016 công ty N không thanh toán thêm cho nguyên đơn công ty S khoản tiền nào khác dù đã được nguyên đơn nhắc nhở nhiều lần. Những sự kiện này, phía bị đơn xác nhận đã đối chiếu công nợ với công ty S và không phản đối là những tình

tiết, sự kiện không phải chứng minh được quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Hội đồng xét xử xét thấy việc giao dịch giữa các bên là có thật và hợp pháp. Công ty S khởi kiện buộc công ty N phải thanh toán số tiền còn nợ là 49.715.000 (*Bốn mươi chín triệu bảy trăm mười lăm ngàn*) đồng một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật là phù hợp với quy định tại Điều 50, Điều 55 Luật Thương mại 2005 nên có cơ sở chấp nhận.

Đối với yêu cầu buộc bị đơn công ty N phải chịu tiền lãi trên số tiền chậm thanh toán tương ứng với thời gian chậm thực hiện. Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt, giao nhận văn bản tố tụng đối với bị đơn công ty N trong vụ án theo quy định tại các điều 170, 171, 172, 173 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nhưng vẫn vắng mặt mà không thuộc trường hợp bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan; đồng thời không có văn bản trình bày ý kiến khi nhận được thông báo thụ lý vụ án được quy định tại Điều 199 và thực hiện quyền, nghĩa vụ của bị đơn theo Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự thì đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ.

Công ty N đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán được quy định tại Điều 50 Luật Thương mại 2005 nên bị đơn phải chịu lãi suất chậm thanh toán theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại 2005. Theo nội dung Án lệ số 09/2016 ngày 17/10/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao thì khi tính lãi do chậm thanh toán số tiền nêu trên, tòa án cần lấy mức lãi suất quá hạn trung bình của ít nhất ba ngân hàng tại địa phương (Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam,...) để tính lãi do chậm thanh toán cho đúng quy định pháp luật. Tuy nhiên, trong vụ án này nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả tiền lãi do chậm thanh toán theo mức lãi suất cơ bản nhà nước là 9%/năm, số tiền lãi tính từ ngày 12/7/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm là: 49.715.000 đồng x 9% x 18 tháng 10 ngày = 6.835.813 (*Sáu triệu tám trăm ba mươi lăm ngàn tám trăm mười ba*) đồng. Hội đồng xét xử xét thấy mức lãi suất này có lợi cho bị đơn nên chấp nhận.

[4] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Do chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Công ty S nên bị đơn công ty N phải chịu án phí theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Công ty S không phải chịu án phí nên được hoàn lại tiền tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Khoản 1 Điều 30; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 227, Điều 228, Điều 266 Điều 271, khoản 1 Điều 273,

Điều 278 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 24, Điều 50, Điều 55, Điều 306, Điều 319 Luật Thương mại năm 2005; Điều 429, Điều 688 Bộ luật dân sự 2015; Điều 26 của Luật thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi, bổ sung năm 2014; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án và Án lệ số 09/2016 ngày 17/10/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn Công ty S.

1.1. Trách nhiệm thanh toán: Buộc bị đơn Công ty N phải có trách nhiệm thanh toán số tiền 49.715.000 đồng (*Bốn mươi chín triệu bảy trăm mười lăm ngàn*) đồng và số tiền lãi do chậm trả là 6.835.813 (*Sáu triệu tám trăm ba mươi lăm ngàn tám trăm mười ba*) đồng, tổng cộng là 56.550.813 (*Năm mươi sáu triệu năm trăm năm mươi ngàn tám trăm mười ba*) đồng cho Công ty S.

1.2. Thời hạn thanh toán: Trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Kể từ ngày Công ty S có đơn yêu cầu thi hành án nếu Công ty N không thanh toán cho Công ty S số tiền nêu trên thì hàng tháng Công ty N còn phải trả cho Công ty S tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả.

3. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Bị đơn Công ty N phải nộp án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 2.827.541 (*Hai triệu tám trăm hai mươi bảy ngàn năm trăm bốn mươi mốt*) đồng.

- Nguyên đơn Công ty S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được nhận lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.000.000 (*Hai triệu*) đồng theo Biên lai thu tiền số 0025732 ngày 22/11/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Phú.

4. Thi hành tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn Công ty S và bị đơn Công ty N được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được giao cho các đương sự hoặc được niêm yết;

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp và cấp trên trực tiếp được quyền kháng nghị theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND quận Tân Phú;
- Chi cục THADS quận Tân Phú;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Bùi Thị Hòa